

Số: 2365/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 242/TTr-SKHĐT ngày 14 tháng 4 năm 2020 và Văn bản số 2105/SKHĐT-QLN ngày 16/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2025.

Điều 2. Quyết định này chỉ ban hành danh mục dự án được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, không phải là Quyết định chủ trương đầu tư cho các dự án có trong danh mục. Trường hợp dự án thuộc diện cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 32 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư có dự án thuộc danh mục cần thực hiện thủ tục cấp Quyết định chủ trương đầu tư trước khi được xem xét hỗ trợ theo quy định.

UBND các địa phương chịu trách nhiệm về sự phù hợp các loại quy hoạch tại vị trí dự án trong danh mục được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học Công nghệ, Lao động Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban Ban quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

(Khoa/320.Qđđanhmucdautu)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



PHỤ LỤC DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN KÊU GỌI ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020-2025
(Kèm theo Quyết định số 2365/TQB-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
HUYỆN TRẢNG BOM											
1	Chợ Đồi 61	Chợ nông thôn	1700 m2	TB	Ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61					Theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP	
2	Ứng dụng công nghệ cao sản xuất phân compost từ chất thải chăn nuôi heo trên địa bàn huyện Trảng Bom	SXNN	20 tấn/ngày	TB	Theo đề xuất của nhà đầu tư phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện	3.800	Theo quy định chung	Kêu gọi đầu tư		Theo quy định chung	
3	Nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn huyện Trảng Bom	SXNN	10 tấn/ngày	TB	Theo đề xuất của nhà đầu tư phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện	3.000	Theo quy định chung	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Elite		Theo quy định chung	
4	Dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị rau và trái cây theo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ) trên địa bàn huyện Trảng Bom	SXNN	10 tấn/ngày	TB	Theo đề xuất của nhà đầu tư phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện	90000	Theo quy định chung	Công ty CP Thăng Long Xanh; Công ty CP SX và XNK Nông sản Việt; Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp bền vững		Theo quy định chung	

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
5	Nhà máy sản xuất máy cơ giới phục vụ cơ giới hóa ngành nông nghiệp ở huyện Trảng Bom	SXNN	200 máy/năm	TB	Theo đề xuất của nhà đầu tư phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện	20.000	Theo quy định chung	Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thương mại Thái Long		Theo quy định chung	
6	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ các chất thải chăn nuôi (gà, heo, bò,...)	SXNN	60 tấn/ngày	TB	Huyện Trảng Bom: Theo đề xuất của nhà đầu tư phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện	30.000	Theo quy định chung	Công ty CP Thăng Long Xanh; Công ty TNHH Thái Long Newtek		Theo quy định chung	
7	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Thanh Bình - Cây Gáo (giai đoạn 1)	Nước sạch	3000 (m3/ngđ)	TB	Thanh Bình	67.406	13.481				
8	Xây dựng hệ thống CNTT xã Đông Hòa	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	TB	Đông Hòa	40.000	8.000				
9	Xây dựng hệ thống CNTT xã Tây Hòa	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	TB	Tây Hòa	40.000	8.000				
10	Xây dựng hệ thống CNTT xã Trung Hòa	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	TB	Trung Hòa	40.000	8.000				
11	Xây dựng hệ thống CNTT xã An Viễn	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	TB	An Viễn	40.000	8.000				
12	Xây dựng hệ thống CNTT xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	TB	Sông Trầu	20.168	4.034				

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
13	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Thanh Bình - Cây Gáo (giai đoạn 2)	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	TB	Thanh Bình	13.000	2.600				
14	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Hố Nai 3 - Bắc Sơn - Bình Minh - Quảng Tiến - Giang Điền (giai đoạn 2)	Nước sạch	9000 (m3/ngđ)	TB	Núi đường ống cấp nước NMNDN	117.000	23.400				
15	Xây dựng hệ thống CNTT xã Hưng Thịnh	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	TB	Hưng Thịnh	34.000	6.800				
16	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Đồi 61	Nước sạch	1200 (m3/ngđ)	TB	Xã Đồi 61	15.600	3.120				
17	Lắp đặt tuyến ống cấp nước D400 từ Ngã ba Trị An đến cầu Sông Thao	Nước sạch	15000 (m3/ngày)	TB	Bắc Sơn	28.411	14.206	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ- CP	Đang thực hiện năm 2020

HUYỆN THÔNG NHẤT

1	Chợ Dốc Mơ	Chợ nông thôn	2959 m2	TN	Áp Dốc Mơ 1- xã Già Tân 1	2.000					Nâng cấp, cải tạo chợ đã có sẵn
2	Chợ Phúc Nhạc	Chợ nông thôn	962 m2	TN	Áp Phúc Nhạc, xã Già Tân 3	1.500					Nâng cấp, cải tạo chợ đã có sẵn

HUYỆN XUÂN LỘC

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
1	Chợ Xuân Lộc	Chợ nông thôn	2418 m2	XL	TT Gia Ray	3.000	1.800				
2	Áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp	SXNN	10 ha	XL	xã Xuân Trường		300/ha	Công ty TNHH MTV Trang Trại Việt		Khoản 6 Điều 9 ND 57	
3	Áp dụng công nghệ cao, tự động trong chăn nuôi gia cầm đẻ trứng thương phẩm	SXNN	8,9ha	XL	xã Xuân Phú		300/ha	Công ty TNHH TMDV Chăn nuôi Thanh Đức		Khoản 6 Điều 9 ND 57	
4	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Thọ	Nước sạch	3000 (m3/ngđ)	XL	Xuân Thọ	20.000	4.000				
5	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Suối Nho - Xuân Bắc - Suối Cao	Nước sạch	4500 (m3/ngđ)	XL	Suối Cao	87.850	17.570				
6	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Định	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	XL	Xuân Định	26.000	5.200				
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Lang Minh	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	XL	Lang Minh	10.000	2.000				
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT Gia Ty	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	XL	Suối Cát	25.500	5.100				
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT Gia Ui cấp cho xã Xuân Hòa	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	XL	Xuân Hòa	26.000	5.200				

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Xuân Phú	Nước sạch	5000 (m3/ngđ)	XL	Xuân Phú	65.000	13.000				
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT TT Gia Ray (Cấp xã Xuân Hiệp - Suối Cát) (giai đoạn 2)	Nước sạch	3000 (m3/ngđ)	XL	TT. Gia Ray	39.000	7.800				
12	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT Gia Ui cấp cho xã Xuân Tâm	Nước sạch	1200 (m3/ngđ)	XL	Xuân Tâm	15.600	3.120				
13	Xây dựng hệ thống cấp nước HDPE OD160 dọc hai bên đường DT766 xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc	Nước sạch	3000 (m3/ngày)	XL	Xuân Trường	10.037	5.018	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đã hoàn thành năm 2017
14	Nâng công suất nhà máy nước Gia Ray từ 7000 m3/ngày lên 15000m3/ngày		8000 (m3/ngày)	XL	TT Gia Ray	22.600	11.300	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm nước thô - Bể lắng - Bể lọc nhanh - BCNS - Trạm bơm nước sạch	Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đang thực hiện năm 2020
15	Cải tạo tuyến ống chính và tuyến ống phân phối trạm bơm Gia Ray		8000 (m3/ngày)	XL	TT Gia Ray	11.704	5.852	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đang thực hiện năm 2020

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (đự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
16	Cải tạo ống cấp nước phân phối trạm bơm Tâm Hưng Hòa, xã Xuân Tâm		3000 (m3/ngày)	XL	Xuân Tâm	6.383	3.192	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đang thực hiện năm 2020

HUYỆN CẨM MỸ

1	Trung tâm nghiên cứu triển khai công nghệ sinh học nông nghiệp nông thôn và nhà máy chiết xuất dược liệu công nghệ cao vùng Đồng Nam bộ	SXNN	44.200 m2	CM	Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai	13500	2850	Công ty TNHH Nông trại hữu cơ Gen xanh	Công nghệ sinh học nông nghiệp nông thôn	Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Xây dựng mới
2	Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao trong nhân giống, sơ chế và bảo quản dược liệu Việt Nam	SXNN	31.257 m2	CM	Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai	72000		Công ty CP Dược Nam Yên	Công nghệ chế tạo, sản xuất các chế phẩm sinh học thể hệ mới phục vụ bảo quản, chế biến dược liệu		Xây dựng mới
3	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô và lai ghép tiến tiến trong nhân giống và bảo tồn quý gen được liệu và cây quý tại Cẩm Mỹ, Đồng Nai	SXNN	Diện tích 50.900m2 / Quý mô 2,2 triệu cây/năm	CM	Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai	12758	11300	Công ty TNHH Nông Sinh	Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật	Khoản 1, Khoản 4 Điều 9; Khoản 1 Điều 10 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Xây dựng mới

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (đự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
4	Trung tâm nghiên cứu phát triển kỹ thuật cao trong tạo cây giống, canh tác được liệu an toàn làm nguyên liệu sản xuất được phẩm và thực phẩm chức năng	SXNN	Diện tích 35.400m2 / Quy mô 2,2 triệu cây/năm	CM	Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai	12681	11300	Công ty TNHH Công nghệ sinh học DENBA	Công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật	Khoản 1, Khoản 4 Điều 9; Khoản 1 Điều 10 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Xây dựng mới
5	Xây dựng hệ thống CNTT xã Long Giao	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	CM	TT Long Giao	40000	8000				
6	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Bảo - Bảo Bình	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	CM	Xuân Bảo	44938	8987,6				
7	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Đường	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	CM	Xuân Đường	30000	6000				
8	Xây dựng hệ thống CNTT xã Xuân Quế	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	CM	Xuân Quế	20000	4000				
9	Xây dựng hệ thống CNTT xã Nhân Nghĩa	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	CM	Nhân Nghĩa	20256	4051				
10	Xây dựng hệ thống CNTT xã Bảo Bình	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	CM	Bảo Bình	25500	5100				
11	Nâng cấp hệ thống CNTT Sông Ray cấp cho xã Xuân Tây	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	CM	Xuân Tây	19500	3900				

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
12	Nâng cấp hệ thống CNTT Sông Ray cấp cho xã Xuân Đông	Nước sạch	1.500 (m3/ngđ)	CM	Xuân Đông	19500	3900				

HUYỆN ĐỊNH QUẢN

1	Chợ Phú Vinh	Chợ nông thôn	2040 m2	ĐQ	xã Phú Vinh	12900	2000	Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Môi trường An Phúc			
---	--------------	---------------	---------	----	-------------	-------	------	--	--	--	--

HUYỆN TÂN PHÚ

1	Chợ Núi Tượng	Chợ nông thôn	1601 m2	TP	Xã Núi Tượng		2.000				
2	Chợ Phú Thịnh	Chợ nông thôn	1000 m2	TP	xã Phú Thịnh		2.000				
3	Chợ Tà Lài	Chợ nông thôn	8000 m2	TP	Ấp 3, xã Tà Lài		2.000				Xây dựng mới
4	Chợ Trà cổ	Chợ nông thôn	3093 m2	TP	Ấp 5, xã Trà cổ		2.000				Xây dựng mới
5	Chợ Phú Thanh	Chợ nông thôn	5000 m2	TP	Ấp Bàu Mây- xã Phú Thanh		2.000				Xây dựng mới
6	Chợ Nam Cát Tiên	Chợ nông thôn	2796 m2	TP	Ấp 5, xã Nam Cát Tiên		2.000				Nâng cấp cải tạo chợ đã có sẵn
7	Dự án sản xuất lúa giống xác nhận	SXNN	500000m2	TP	xã Thanh Sơn	2.000	1.400				

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
8	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Núi Tượng - Phú Lập - Tà Lài	Nước sạch	2500 (m3/ngđ)	TP	Núi Tượng	44.938	8.988				
9	Xây dựng hệ thống CNTT xã Phú Sơn	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	TP	Phú Sơn	40.000	8.000				
10	Xây dựng hệ thống CNTT Xã Phú Trung	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	TP	Phú Trung	5.783	1.157				
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Bình	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	TP	Phú Bình	15.000	3.000				
12	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Lập	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	TP	Phú Lập	10.000	2.000				
13	Xây dựng hệ thống CNTT xã DakLua	Nước sạch	800 (m3/ngđ)	TP	DakLua	16.000	3.200				
14	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Thịnh	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	TP	Phú Thịnh	10.000	2.000				
15	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp 6, xã Phú An	Nước sạch	500 (m3/ngđ)	TP	Phú An	5.000	1.000				
16	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Phú Kiên, xã Phú Bình	Nước sạch	500 (m3/ngđ)	TP	Phú Bình	5.000	1.000				

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
HUYỆN LONG THÀNH											
1	Chợ Ấp 6 Tân Hiệp	Chợ nông thôn	7889,7 m2	LT	Ấp 6, xã Tân Hiệp	20.000	2.000	Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Xây dựng Môi trường An Phúc			Di dời- xây mới ở vị trí khác
2	Chợ ấp 1 Tam An	Chợ nông thôn	5074 m2	LT	Ấp 1, xã Tam An			Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BDS Phú Thịnh			Xây dựng mới
3	Chợ ấp 5 Tam An	Chợ nông thôn	21000 m2	LT	Ấp 5, xã Tam An						Xây dựng mới
4	Chợ ấp 6 Bàu Cạn	Chợ nông thôn	4500 m2	LT	Ấp 6, xã Bàu Cạn						Xây dựng mới
5	Chợ ấp 8 Bàu Cạn	Chợ nông thôn	18500 m2	LT	Ấp 8, xã Bàu Cạn						Xây dựng mới
6	Chợ Phước Hoà	Chợ nông thôn	8707 m2	LT	Ấp Phước Hoà - xã Long Phước			Công ty CP CICLT Long Thành			Di dời- xây mới ở vị trí khác
7	Chợ Long Đức	Chợ nông thôn	20000 m2	LT	Khu 15, xã Long Đức						Xây dựng mới
8	Chợ An Viễn	Chợ nông thôn	10000 m2	LT	Ấp An Viễn, xã Bình An			Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BDS Phú Thịnh			Di dời- xây mới ở vị trí khác
9	Chợ An Bình	Chợ nông thôn	130007 m2	LT	Ấp 8, xã An Phước			DNTN Long Thành			Nâng cấp cải tạo chợ đã có sẵn

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
10	Chợ ấp 6 Phước Bình	Chợ nông thôn	14932 m2	LT	Ấp 6, xã Phước Bình			Công ty CP BDS Vì Như			Xây dựng mới
11	Chợ ấp 8 Bình Sơn	Chợ nông thôn	14403 m2	LT	Ấp 8, xã Bình Sơn			Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BDS Phú Thịnh			Xây dựng mới
12	Chợ ấp 10 Bình Sơn	Chợ nông thôn	8793 m2	LT	Ấp 10, xã Bình Sơn			Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BDS Phú Thịnh			Di dời- xây mới ở vị trí khác
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Bình Sơn	Nước sạch	800 (m3/ngđ)	LT	Bình Sơn	21.858	4.372				
14	Xây dựng hệ thống CNTT xã Lộc An	Nước sạch	300 (m3/ngđ)	LT	Lộc An	5.374	1.075				
15	Nâng cấp, mở hệ thống CNTT xã Bình An	Nước sạch	500 (m3/ngđ)	LT	Bình An	14.632	2.926				
16	Xây dựng hệ thống CNTT xã An Phước	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	LT	An Phước	25.500	5.100				
17	Xây dựng hệ thống CNTT xã Long Đức	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	LT	Long Đức	17.000	3.400				
18	Xây dựng hệ thống CNTT xã Tam An	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	LT	Tam An	17.000	3.400				

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
19	Xây dựng hệ thống CNTT xã Suối Trầu	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	LT	Suối Trầu	25.500	5.100				
20	Xây dựng hệ thống CNTT xã Cẩm Đường	Nước sạch	2000 (m3/ngđ)	LT	Cẩm Đường	34.000	6.800				
21	Xây dựng hệ thống CNTT xã Bình An	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	LT	Bình An	17.000	3.400				
22	Hệ thống cấp nước xã Long An	Nước sạch	3000 (m3/ngày)	LT	Long An	11.016	5.508	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đã hoàn thành năm 2018
23	Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn	Nước sạch	2700 (m3/ngày)	LT	Bình Sơn	12.136	6.068	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đã hoàn thành năm 2018
24	Lắp đặt tuyến ống cấp nước xã Long Đức	Nước sạch	3000 (m3/ngày)	LT	Long Đức	6.917	3.459	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đang thực hiện năm 2020
HUYỆN NHƠN TRẠCH											
1	Chợ Phú Hội đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Chợ nông thôn		NT							

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (đự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
2	Chợ Long Tân đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Chợ nông thôn		NT							

HUYỆN VINH CỬU

1	Chợ Hiếu Liêm	Chợ nông thôn		VC	Ấp 3, xã Hiếu Liêm - Vĩnh Cửu						Nâng cấp cải tạo chợ đã có sẵn
2	Chợ Thanh Phú	Chợ nông thôn		VC	Ấp 2, xã Thanh Phú- huyện Vĩnh Cửu						Di dời- xây mới ở vị trí khác
3	Phân xưởng giết mổ gia súc và Phân xưởng chế biến thực phẩm	SXNN	400-600 con heo/ngày và chế biến thực phẩm 4-	VC		50.000	15.000	Công ty TNHH Hương Vĩnh Cửu			
4	Xây mới và nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	SXNN	50 con heo, 400 con gà/giờ	VC	Xã Thanh Phú	12.000	8.000	Công ty TNHH Anh Hoàng Thy			
5	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã Tân An - Vĩnh Tân	Nước sạch	4000 (m3/ngđ)	VC	Tân An	80.880	16.176				
6	Xây dựng hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu cung cấp cho các xã Bình Lợi, Tân Bình, Bình Hòa (giai đoạn 1)	Nước sạch	2800 (m3/ngày)	VC	Bình Lợi, Tân Bình, Bình Hòa	28.594	14.297	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đang thực hiện năm 2020
7	Xây dựng hệ thống CNTT xã Bình Hòa		300 (m3/ngđ)	VC	Bình Hòa	7.000	1.400				

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
8	Hệ thống cấp nước Vĩnh Cù		15000 (m3/ngày)	VC	Thiên Tân	85.876	45.000	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Trạm bơm nước thô - Vẽ trộn - Bể phân ứng + Bể lắng Lamem - Bể lọc nhanh - BCNS - Trạm bơm nước sạch	Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đã hoàn thành năm 2017
9	Hệ thống cấp nước xã Thạnh Phú (giai đoạn 1)		5100 (m3/ngày)	VC	Thạnh Phú	42.486	21.243	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông gang dẻo và ống nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đã hoàn thành năm 2017
10	Hệ thống cấp nước xã Thạnh Phú điều chỉnh (giai đoạn 2)		5100 (m3/ngày)	VC	Thạnh Phú	9.903	4.952	Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Ông nhựa HDPE	Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Đang thực hiện năm 2020
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH											
1	Chợ Suối Tre	Chợ nông thôn		LK	Xã Suối Tre						Xây dựng mới
2	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản	SXNN	Bảo quản 1000 tấn, chế biến 1200 tấn sản	LK	KCN Long Khánh	90.000	15.000	Công ty CP Công nghệ thực phẩm Lương Gia			
3	Nhà máy chế biến nông sản (chôm chôm, cà phê)	SXNN	Trên 100 lao động	LK		Do nhà đầu tư quyết định		Đăng ký mời gọi		Theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP	

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
4	Nâng cấp hệ thống CNTT xã Bầu Trâm	Nước sạch	500 (m3/ngđ)	LK	Bầu Trâm	8.500	1.700				
5	Nâng cấp hệ thống CNTT ấp Suối Chồn, xã Bảo Vinh	Nước sạch	700 (m3/ngđ)	LK	Bảo Vinh	11.900	2.380				
6	Xây dựng hệ thống CNTT từ hồ chứa nước Cầu Dầu, xã Hàng Gòn	Nước sạch	500 (m3/ngđ)	LK	Hàng Gòn	8.500	1.700				
7	Xây dựng hệ thống CNTT từ hồ chứa nước Suối Tre, xã Suối Tre	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	LK	Suối Tre	17.000	3.400				
8	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Cáp Rang, xã Suối Tre	Nước sạch	500 (m3/ngđ)	LK	Suối Tre	8.500	1.700				
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Bình Lộc cấp cho ấp Cây Da	Nước sạch	50 (m3/ngđ)	LK	Bình Lộc	500	100				
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Bảo Vinh B, xã Bảo Vinh	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	LK	Bảo Vinh	17.000	3.400				
11	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Nòng Doanh, xã Xuân Tân	Nước sạch	100 (m3/ngđ)	LK	Xuân Tân	1.700	340				
12	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Ruộng Lớn, xã Bảo Vinh	Nước sạch	100 (m3/ngđ)	LK	Bảo Vinh	1.700	340				

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (đự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
13	Xây dựng hệ thống CNTT áp Lắc Chiểu, xã Bảo Quang	Nước sạch	100 (m3/ngđ)	LK	Bảo Quang	1.700	340				
14	Xây dựng hệ thống CNTT áp Thọ An, xã Bảo Quang	Nước sạch	100 (m3/ngđ)	LK	Bảo Quang	1.700	340				
15	Xây dựng hệ thống CNTT áp Ruộng Tre, xã Bảo Quang	Nước sạch	100 (m3/ngđ)	LK	Bảo Quang	1.700	340				
16	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT áp Dương Đường, xã Suối Tre	Nước sạch	500 (m3/ngđ)	LK	Suối Tre	6.500	1.300				
17	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT cấp khu DBDT áp Bầu Trâm	Nước sạch	500 (m3/ngđ)	LK	Bầu Trâm	6.500	1.300				
18	Xây dựng hệ thống CNTT cấp khu DBDT áp Bầu Trâm	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	LK	Bầu Trâm	17.000	3.400				
19	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT cho ấp Bảo Vinh, xã Bảo Vinh và ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	LK	Bảo Vinh	17.000	3.400				



PHỤ LỤC 2: DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2020-2025 ĐÃ ĐƯỢC CẤP QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp đầu tư	Tiến độ thực hiện dự án đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
1	Cơ sở kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm Bình Minh	SXNN		TB	xã Bình Minh, huyện Trảng Bom	32.435		Công ty TNHH Vạn Kiến Đạt	06/2019-12/2019			351/QĐ-UBND ngày 29/01/2019
2	Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực 05 xã Kiệm Tân và Khu đô thị Dầu Giây	Nước sạch	20000 (m ³ /ngđ)	TN	05 xã Kiệm Tân và Khu đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất	300.643	60.000.000	Công ty CP Cấp nước Gia Tân	2019-2020		Khoản 1 Điều 13 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	QĐ CTĐT số 1719/QĐ-UBND ngày 25/5/2017; QĐ điều chỉnh số 1087/QĐ-UBND ngày 12/4/2019
3	Nhà máy ấp trứng giống	SXNN		XL	Ấp 2, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc	45.235		Công ty CP 3F Việt-CN Đồng Nai	2016-2018			56/QĐ-UBND ngày 12/01/2016
4	Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản	SXNN		XL	Ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc	58.881		Công ty TNHH MTV Nguyễn Toàn Tâm	2016-2018			3673/QĐ-UBND ngày 01/11/2016
5	Mô rộng trang trại chăn nuôi gà đẻ và các Khu vực phụ trợ	SXNN		XL	xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc	26.488		Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất và Chăn nuôi Thanh Đức	2018-2019			3724/QĐ-UBND ngày 25/10/2018
6	Trại chăn nuôi và nghiên cứu gia cầm Proconco – Xuân Lộc	SXNN		XL	xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc	25.000		Công ty CP Việt – Pháp sản xuất thức ăn gia súc	2018-2019			4601/QĐ-UBND ngày 26/12/2018
7	Trang trại chăn nuôi vịt quy mô 130.000 con	SXNN		XL	xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc	45.000		Công ty TNHH MTV Quang Vinh Việt	2019-2020			1819/QĐ-UBND ngày 14/06/2019
8	Vina Gà	SXNN		XL	xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc	9.200		Công ty TNHH Vina Gà	2019-2021			1985/QĐ-UBND ngày 26/06/2019

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp đầu tư	Tiến độ thực hiện dự án đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Ghi chú
9	Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản	SXNN		CM	Ấp 7, xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	40.000		Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Nguyên	2017-2018			247/QĐ-UBND ngày 20/01/2017
10	Trại chăn nuôi gà thịt 80.000 con	SXNN		CM	xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ	18.000		Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chăn nuôi Khánh Ngân	2018-2020			3315/QĐ-UBND ngày 20/09/2018
11	Nhà máy giết mổ thủy cầm Công ty TNHH Chăn nuôi Lan Chi	SXNN		CM	xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	20.000		Công ty TNHH Chăn nuôi Lan Chi	06/2019-12/2019			419/QĐ-UBND ngày 31/01/2019
12	Xây dựng trang trại chăn nuôi 180.000 con gà thịt	SXNN		DQ	xã Phú Hòa, huyện Định Quán	60.000		Công ty TNHH MTV Nguyễn Toàn Tâm Hai	2019-2021			3871/QĐ-UBND ngày 01/11/2018
13	Nhà máy chế biến nông sản	SXNN		DQ	xã Phú Túc, huyện Định Quán	9.000		Công ty TNHH thương mại sản xuất Thuận Hương	2019-2021			1170/QĐ-UBND ngày 22/04/2019
14	Trang trại chăn nuôi vịt giống	SXNN	20.000 con/năm	DQ	xã Phú Ngạc, huyện Định Quán	50.000		Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát	2019-2021			3014/QĐ-UBND ngày 25/09/2019
15	Trại nuôi vịt giống quy mô 25.000 con	SXNN		TP	xã Núi Tượng, huyện Tân Phú	38.628		Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	2019-2020			2110/QĐ-UBND ngày 05/07/2019
16	Nhà máy cưa xẻ, chế biến gỗ	SXNN		LT	xã Phước Bình, huyện Long Thành	20.000		Công ty TNHH MTV Hoàng Liêm	2019-2020			1915/QĐ-UBND ngày 21/06/2019
17	Cơ sở giết mổ tập trung Thy Thọ	SXNN		LK	xã Bàu Trâm, Long Khánh	4.817		Công ty TNHH Thy Thọ	2019-2020			350/QĐ-UBND ngày 29/01/2019
18	Nhà máy chế biến trái cây sấy	SXNN		LK	xã Bảo Quang, Long Khánh	15.500		Công ty TNHH Vật tư tổng hợp Hưng Nguyên	2019-2022			431/QĐ-UBND ngày 01/02/2019



PHỤ LỤC 3: DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN CHỨA ĐÚA VÀO DANH MỤC HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Tiến độ thực hiện dự án đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư	Ghi chú
1	Mở rộng hệ thống CNTT sinh hoạt xã Phú Túc cấp nước cho ấp Tam Bung, ấp Tân Lập.	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	DQ	Phú Túc	30000	6000						Sử dụng vốn ngân sách
2	Xây dựng hệ thống CNTT TT Định Quan - xã Gia Canh	Nước sạch	3000 (m3/ngđ)	DQ	Gia Canh	60000	12000						Sử dụng vốn ngân sách
3	Nhà máy sản xuất và chế biến thực phẩm	SXNN	600 tấn sản phẩm/năm	DQ	Xã La Ngà	30000	7000	Công ty TNHH sản xuất chế biến thương mại Phú Lộc Thành					Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
4	Xây dựng hệ thống CNTT liên xã La Ngà - Phú Ngọc - Ngọc Định			DQ									Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
5	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Bến Nôm 1		300 (m3/ngđ)	DQ	Phú Cường	3900	780						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
6	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Hiệp Nhất 2		500 (m3/ngđ)	DQ	TT Định Quán	6500	1300						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
7	Xây dựng hệ thống CNTT xã Phú Tân		1500 (m3/ngđ)	DQ	Phú Tân	19500	3900						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
8	Xây dựng hệ thống CNTT ấp 5, xã Thanh Sơn		1000 (m3/ngđ)	DQ	Thanh Sơn	17000	3400						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
9	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp 9 xã Gia Canh		700 (m3/ngđ)	DQ	Gia Canh	4500	900						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp 5, 7, 8 xã Phú Tân		700 (m3/ngđ)	DQ	Phú Tân	8000	1600						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch

TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (đự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (đự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Tiến độ thực hiện dự án đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư	Ghi chú
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Phú Túc		700 (m3/ngđ)	DQ	Phú Túc	4500	900						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
12	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Suối Nhò		500 (m3/ngđ)	DQ	Phú cường	8500	1700						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Suối Dzui		500 (m3/ngđ)	DQ	Túc Trung	6500	1300						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
14	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT ấp Suối Sơn		300 (m3/ngđ)	DQ	Phú Túc	2500	500						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
15	Chợ ấp 9/4	Chợ nông thôn	6752 m2	TN	Ấp 9/4, xã Xuân Thanh	8.000							Chưa phù hợp QHXD
16	Chợ Bạch Lâm	Chợ nông thôn	2430 m2	TN	Ấp Bạch Lâm 2, xã Già Tân 2	8.000							Chưa phù hợp QHXD
17	Chợ Tân Lập	Chợ nông thôn	1360 m2	TN	Ấp 5, xã Lô 25	2.000							Chưa phù hợp QHXD
18	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ chất thải vật nuôi, rác thải	SXNN	200 tấn/ngày	TN	Xã Lô 25	20.000	10.000	Công ty TNHH Thành Long	Cuối năm 2019				Chưa phù hợp QH SDB, QHXD
19	Xây dựng hệ thống CNTT tại UBND xã Xuân Thiện	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	TN	Xuân Thiện	30.000	6.000						Chưa phù hợp QH SDB, QHXD
20	Xây dựng hệ thống CNTT ấp Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	TN	Hưng Lộc	30.000	6.000						Chưa phù hợp QH SDB, QHXD
21	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Hưng Lộc	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	TN	Hưng Lộc	30.000	6.000						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
22	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Xuân Thiện	Nước sạch	1000 (m3/ngđ)	TN	Xuân Thiện	20.000	4.000						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
23	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Xuân Thanh	Nước sạch	3000 (m3/ngđ)	TN	Xuân Thanh	60.000	12.000						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch
24	Nâng cấp, mở rộng hệ thống CNTT xã Lô 25	Nước sạch	1500 (m3/ngđ)	TN	Xã Lô 25	22.500	4.500						Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch

2	TT	Tên dự án	Lĩnh vực	Quy mô/công suất (dự kiến)	Địa bàn	Địa điểm (dự kiến)	Dự kiến vốn đầu tư (tr.đ)	Dự kiến vốn hỗ trợ (theo Nghị định - tr.đ)	Doanh nghiệp dự kiến đầu tư	Tiến độ thực hiện dự án đầu tư	Công nghệ áp dụng	Ưu đãi đầu tư và điều kiện áp dụng	Thời hạn hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư	Ghi chú
25		Khu nuôi tôm nước lợ tập trung	SXNN	682ha	NT									Chưa xác định sự phù hợp quy hoạch